

Số: 05/GLW-CBTT

Gia Lai, ngày 03 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

V/v: Công bố Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Địa chỉ trụ sở: Số 02, Trần Hưng Đạo, Phường Hội Thương, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288

Website: www.capnuocgialai.net

Mã chứng khoán: GLW

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018
- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2018 so với năm 2017 và Chênh lệch về số liệu Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố và hồ sơ đính kèm.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành



Số: 04./2019/GLW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Gia Lai, ngày 03 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 so với năm 2017 và chênh lệch về số liệu Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 02 Trần Hưng Đạo – P Hội Thương – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094

Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

1. Công ty cổ phần cấp nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 so với năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2017	Năm 2018	So sánh
TỔNG DOANH THU	Tr Đồng	40.996	46.775	14%
TỔNG CHI PHÍ	Tr Đồng	43.902	51.177	17%
Lợi nhuận sau thuế	Tr Đồng	-1.458	-3.143	-116%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty bị âm do các nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế âm do chi phí khấu hao được phân bổ lớn, giá và sản lượng nước thấp; ngoài ra sau cổ phần hóa, Công ty vẫn còn đang gánh chịu các khoản chi phí khác khá lớn như: Phân bổ các chi phí còn lại của quá trình cổ phần hóa hơn 1 tỷ đồng, chi phí tiền thuê đất làm văn phòng hơn 400 triệu đồng, chi phí khấu hao tài sản rất cao chiếm 17% tổng cơ cấu chi phí.

2. Chênh lệch về số liệu Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chênh lệch số liệu bảng cân đối:

Không phát sinh chênh lệch

Chênh lệch số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	46.774.958.480	46.774.958.480	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	46.774.958.480	46.774.958.480	-
4. Giá vốn hàng bán	11	39.286.344.470	39.645.491.258	(359.146.788)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	7.488.614.010	7.129.467.222	359.146.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.299.744.978	1.299.744.978	-
7. Chi phí tài chính	22	516.611.109	516.611.109	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	3.164.853.575	3.164.853.575	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.105.015.613	8.105.015.613	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30	(2.998.121.309)	(3.357.268.097)	359.146.788
12. Thu nhập khác	31	575.753.907	512.025.795	63.728.112
13. Chi phí khác	32	470.047.554	47.172.654	422.874.900
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	105.706.353	464.853.141	(359.146.788)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	(2.892.414.956)	(2.892.414.956)	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	250.470.303	250.470.303	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	(3.142.885.259)	(3.142.885.259)	-
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-

9614
 CÔNG TY
 HẠN
 CHỨNG
 VIỆT NAM
 LAI
 J-T-01A

Nguyên nhân chênh lệch:

- Sau khi thực hiện soát xét báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai, đơn vị kiểm toán đã có bút toán điều chỉnh đối với nghiệp vụ ghi nhận doanh thu, chi phí từ thanh lý tài sản cố định như sau:

Căn cứ Điều 113, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN) thì:

“3.12. Thu nhập khác (Mã số 31): Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý”

Vì vậy đơn vị kiểm toán đã điều chỉnh số liệu thuyết minh trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh là phần chênh lệch các khoản thu và chi cho việc thanh lý tài sản, vì vậy có kết quả chênh lệch tại Bảng Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với tài sản ghi giảm đối với đường ống cấp nước của Công ty: Trong năm 2018, Công ty có thực hiện lắp đặt đường ống nước mới thuộc gói di dời đường ống nước của Ban quản lý dự án (Thành phố thực hiện chỉnh trang đô thị). Do vậy, đối với đường nước cũ không sử dụng Công ty thực hiện ghi giảm TSCĐ và ghi nhận giá trị còn lại của tài sản là một khoản chi phí khác. Đơn vị kiểm toán cho rằng đây là 1 khoản chi phí thuộc gói di dời đường ống nước trên nên yêu cầu điều chỉnh ghi nhận là giá vốn hàng bán.

Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đồng ý điều chỉnh bút toán trên.

Chính vì những lý do trên mà Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trước và sau kiểm toán có chênh lệch số liệu. Riêng đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Công ty và đơn vị kiểm toán lập theo 2 phương pháp khác nhau nên không có cơ sở so sánh.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- + Như trên
- + Lưu Thư ký HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành

A large, circular satellite image of the Earth, showing the Asian continent and surrounding oceans. The image is centered on the text box.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

LƯU CPA VIETNAM

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

2 Trần Hưng Đạo, phường Hội Thương, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: GLW.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CIJ”).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)
Bà Giao Thị Yến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Nguyễn Vĩnh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)

Ban kiểm soát

Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 22/05/2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Nguyễn Vĩnh Bình	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/01/2018)
Ông Nguyễn Duy Đạt	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/08/2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số: 150/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 5 tháng 3 năm 2018.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trong khi số liệu so sánh được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, do đó số liệu không thể so sánh được.



Phan Huy Thằng
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1806-2018-137-1

KẾ TOÁN VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.562.139.481	55.962.225.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.548.709.930	1.988.289.414
1. Tiền	111		2.748.709.930	1.988.289.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	12.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.548.951.622	5.186.437.925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.149.453.514	797.857.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	643.655.500	300.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	755.842.608	4.088.580.091
IV. Hàng tồn kho	140		6.787.141.380	8.324.978.129
1. Hàng tồn kho	141	5.6	6.787.141.380	8.324.978.129
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.677.336.549	462.519.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	31.375.384	60.952.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.642.338.925	397.944.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	3.622.240	3.622.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.402.263.894	144.674.373.236
I. Tài sản cố định	220		141.590.981.178	140.662.335.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	141.585.145.847	140.654.163.340
- Nguyên giá	222		388.279.870.961	379.226.475.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.694.725.114)	(238.572.312.045)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.835.331	8.171.827
- Nguyên giá	228		48.500.000	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.664.669)	(40.328.173)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.664.672.716	2.544.598.569
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	3.664.672.716	2.544.598.569
III. Tài sản dài hạn khác	260		13.146.610.000	1.467.439.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	13.146.610.000	1.467.439.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		187.964.403.375	200.636.598.436

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.629.277.613	14.218.439.284
I. Nợ ngắn hạn	310		3.432.257.296	7.745.155.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.788.117.777	4.873.474.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	481.005.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	384.922.775	894.691.965
4. Phải trả người lao động	314		8.178.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		87.573.932	25.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	59.954.672	221.674.119
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.099.234.000	1.241.734.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.276.140	7.576.140
II. Nợ dài hạn	330		5.197.020.317	6.473.284.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	4.946.550.014	6.473.284.014
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.15	250.470.303	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.335.125.762	186.418.159.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	179.335.125.762	186.418.159.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	7.880.199.509
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.604.925.616)	(1.462.040.357)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.462.040.357)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(3.142.885.259)	(1.462.040.357)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		187.964.403.375	200.636.598.436



Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2018	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	46.774.958.480	41.007.426.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	10.977.273
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	5.17	46.774.958.480	40.996.449.662
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	39.645.491.258	37.248.777.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.129.467.222	3.747.672.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.299.744.978	1.119.753.907
7. Chi phí tài chính	22	5.20	516.611.109	81.426.343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		502.870.690	52.126.989
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	3.164.853.575	1.212.297.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	8.105.015.613	5.343.282.481
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(3.357.268.097)	(1.769.580.286)
11. Thu nhập khác	31	5.23	512.025.795	510.312.082
12. Chi phí khác	32	5.24	47.172.654	202.772.153
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		464.853.141	307.539.929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.892.414.956)	(1.462.040.357)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.25	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.15	250.470.303	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.142.885.259)	(1.462.040.357)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	(175)	(81)

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.892.414.956)	(1.462.040.357)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.708.566.532	8.272.734.661
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.319.562.321)	(1.119.753.907)
Chi phí lãi vay	06	516.611.109	52.126.989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.013.200.364	5.743.067.386
Giảm các khoản phải thu	09	64.217.866	2.354.791.875
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	1.896.983.537	(1.567.688.781)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.352.306.055)	1.986.344.975
Tăng chi phí trả trước	12	(11.653.383.006)	(852.181.599)
Tiền lãi vay đã trả	14	(516.611.109)	(52.126.989)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(116.031.339)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.559.262.494)	(5.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.107.160.897)	7.490.875.528
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.201.163.509)	(4.815.966.082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	83.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.454.433.467	609.944.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.336.815.413	(44.206.021.759)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

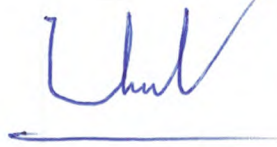
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(86.716.550.384)
2. Tiền thu từ đi vay	33	21.000.000.000	570.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.669.234.000)	(1.569.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.669.234.000)	(87.715.784.384)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.560.420.516	(124.430.930.615)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.988.289.414	126.419.220.029
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	6.548.709.930	1.988.289.414

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: GLW.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 115 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 117).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

1.3 Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, Công ty đã hoàn tất thủ tục đổi tên từ Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trong khi số liệu so sánh được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, do đó số liệu không thể so sánh được.

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.353.173	313.468.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.745.356.757	1.674.821.174
Các khoản tương đương tiền (i)	3.800.000.000	-
Cộng	6.548.709.930	1.988.289.414

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 4,3%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (i)	5.000.000.000	38.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Phòng giao dịch Biển Hồ (i)	5.000.000.000	-
Cộng	12.000.000.000	40.000.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 7,0%/năm

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại Pleiku	479.430.217	649.736.988
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	323.111.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Anh Kiệt	195.183.977	-
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại Ayunpa	81.042.320	146.939.681
Các khoản phải thu khách hàng khác	70.686.000	1.181.165
Cộng	1.149.453.514	797.857.834

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	510.000.000	-
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	-	300.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	133.655.500	-
Cộng	643.655.500	300.000.000

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	355.121.095	509.809.584
Tạm ứng cho nhân viên	373.481.513	93.903.040
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	27.240.000	20.000.000
Phải thu về cổ phần hóa	-	2.105.414.459
Phải thu lại tiền thuê đất đã nộp thuộc phần vốn Nhà Nước	-	1.356.861.556
Phải thu khác	-	2.591.452
Cộng	755.842.608	4.088.580.091

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.787.141.380	-	8.290.748.818	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	34.229.311	-
Cộng	6.787.141.380	-	8.324.978.129	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.375.384	60.952.878
b. Dài hạn		
Chi phí thay thế đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	11.772.544.156	1.006.909.022
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước	1.052.707.234	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	117.449.382	281.969.598
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	120.729.957	138.996.649
Chi phí trả trước dài hạn khác	83.179.271	39.564.231
Cộng	13.146.610.000	1.467.439.500

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyển ông phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm khi nghiệm thu hoàn thành.

5.8 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.622.240	-	-	3.622.240
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	66.087.331	84.826.156	126.528.532	24.384.955
Thuế tài nguyên	15.254.384	140.695.052	141.446.937	14.502.499
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	484.458.062	554.157.001	1.038.615.063	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	328.892.188	3.653.877.599	3.636.734.466	346.035.321
Cộng	894.691.965	4.433.555.808	4.943.324.998	384.922.775

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	95.331.122.521	91.561.308.826	191.920.745.129	413.298.909	379.226.475.385
Tăng trong năm	124.229.000	1.778.475.176	8.086.373.267	67.220.000	10.056.297.443
Mua trong năm	-	-	-	67.220.000	67.220.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	124.229.000	1.664.475.176	8.086.373.267	-	9.875.077.443
Xuất kho sử dụng	-	114.000.000	-	-	114.000.000
Giảm trong năm	-	-	1.002.901.867	-	1.002.901.867
Thanh lý nhượng bán	-	-	356.068.024	-	356.068.024
Giảm khác	-	-	646.833.843	-	646.833.843
Tại ngày 31/12/2018	95.455.351.521	93.339.784.002	199.004.216.529	480.518.909	388.279.870.961
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	54.749.987.163	64.866.571.713	118.707.980.457	247.772.712	238.572.312.045
Tăng trong năm	2.671.868.331	1.455.392.107	4.539.447.511	39.522.087	8.706.230.036
Khấu hao trong năm	2.671.868.331	1.455.392.107	4.539.447.511	39.522.087	8.706.230.036
Giảm trong năm	-	-	583.816.967	-	583.816.967
Thanh lý nhượng bán	-	-	296.129.912	-	296.129.912
Giảm khác	-	-	287.687.055	-	287.687.055
Tại ngày 31/12/2018	57.421.855.494	66.321.963.820	122.663.611.001	287.294.799	246.694.725.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	40.581.135.358	26.694.737.113	73.212.764.672	165.526.197	140.654.163.340
Tại ngày 31/12/2018	38.033.496.027	27.017.820.182	76.340.605.528	193.224.110	141.585.145.847

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.929.445.598 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 2.794.735.113 VND).

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	48.500.000
Tại ngày 31/12/2018	48.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	40.328.173
Khấu hao trong năm	2.336.496
Tại ngày 31/12/2018	42.664.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	8.171.827
Tại ngày 31/12/2018	5.835.331

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án đầu tư mở rộng mạng cấp nước Thành phố Pleiku	2.025.737.416	176.480.886
Di dời hệ thống nước Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 1	807.200.337	-
Phần mềm quản lý khách hàng	352.454.091	-
Dự án thi công lắp đặt tuyến ống HDPE D315 đường Chu Mạnh Trinh - Hùng Vương	-	2.224.390.780
Các dự án di dời, cải tạo, thay thế hệ thống cấp nước và xây dựng cơ bản khác	479.280.872	143.726.903
Cộng	3.664.672.716	2.544.598.569

Số dư cuối kỳ là các chi phí liên quan đến các dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng quản trị có liên quan. Các dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	865.734.538	865.734.538	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thương mại Minh Chương	183.212.120	183.212.120	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lotas	-	-	1.027.500.628	1.027.500.628
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	85.188.178	85.188.178	628.551.133	628.551.133
Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật Trương Nguyệt	-	-	877.800.000	877.800.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thủy Phát Đạt	-	-	649.687.500	649.687.500
Các nhà cung cấp khác	653.982.941	653.982.941	1.689.934.785	1.689.934.785
Cộng	1.788.117.777	1.788.117.777	4.873.474.046	4.873.474.046

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	51.859.200	-
Phải nộp ngân sách nhà nước (Dự án ADB)	-	150.190.721
Tiền ký quỹ nhân viên phòng kinh doanh	-	50.000.000
Các khoản phải trả khác	8.095.472	21.483.398
Cộng	59.954.672	221.674.119

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	6.045.784.014	6.045.784.014	-	1.099.234.000	7.145.018.014	7.145.018.014
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	570.000.000	570.000.000	570.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.241.734.000)	(1.241.734.000)
Cộng	4.946.550.014	4.946.550.014	21.000.000.000	22.669.234.000	6.473.284.014	6.473.284.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.241.734.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000	1.241.734.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.297.702.000	3.582.702.000
Sau năm năm	549.614.014	1.648.848.014
	6.045.784.014	7.715.018.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)	(1.241.734.000)
Cộng	4.946.550.014	6.473.284.014

5.15 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Phân bổ công cụ
dụng cụ xuất dùng**

	<u>VND</u>
Tại ngày 05/01/2017	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-
Tại ngày 01/01/2018	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	250.470.303
Tại ngày 31/12/2018	<u>250.470.303</u>
Tổng chi phí ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	<u>250.470.303</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tính cho phần chênh lệch tạm thời phải chịu thuế giữa giá trị ghi sổ của đồng hồ nước xuất thay miễn phí cho khách hàng và cơ sở tính thuế của chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	82.141.786.168	-	67.280.720.946	1.938.082.983	151.360.590.097
Tăng vốn khi cổ phần hóa	97.858.213.832	7.880.199.509	(67.280.720.946)	(1.938.082.983)	36.519.609.412
Lỗi trong năm	-	-	-	(1.462.040.357)	(1.462.040.357)
Tại ngày 01/01/2018	180.000.000.000	7.880.199.509	-	(1.462.040.357)	186.418.159.152
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	(3.940.148.131)	-	-	(3.940.148.131)
Lỗi trong năm	-	-	-	(3.142.885.259)	(3.142.885.259)
Tại ngày 31/12/2018	180.000.000.000	3.940.051.378	-	(4.604.925.616)	179.335.125.762

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.000.000</i>	<i>18.000.000</i>
Số lượng Cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.000.000</i>	<i>18.000.000</i>
Mệnh giá Cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu		

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Từ 05/01/2017
	VND	đến 31/12/2017
		VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	38.520.046.767	35.633.027.793
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	7.096.680.890	4.969.168.165
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.158.230.823	405.230.977
Cộng	46.774.958.480	41.007.426.935
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(10.977.273)
Doanh thu thuần	46.774.958.480	40.996.449.662
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	356.000.000	-

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Từ 05/01/2017
	VND	đến 31/12/2017
		VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	31.539.859.817	32.846.910.820
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	7.014.073.151	3.929.624.650
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.091.558.290	472.241.817
Cộng	39.645.491.258	37.248.777.287

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.299.744.978	1.119.753.907

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	502.870.690	52.126.989
Phí quản lý khoản vay	13.740.419	15.972.474
Phí ngân hàng	-	13.326.880
Cộng	516.611.109	81.426.343

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên	3.055.345.165	1.164.323.926
Các khoản chi phí khác	109.508.410	47.973.818
Cộng	3.164.853.575	1.212.297.744

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.289.252.176	2.845.942.070
Chi phí đồ dùng văn phòng	345.068.526	-
Chi phí khấu hao	780.498.924	812.611.609
Thuế, phí và lệ phí	558.157.001	511.213.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.509.938	1.014.674.917
Chi phí bằng tiền khác	1.249.529.048	158.840.883
Cộng	8.105.015.613	5.343.282.481

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

5.23 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để trang trải kinh phí thu	385.225.016	179.874.248
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	50.909.089	87.272.728
Thanh lý tài sản cố định	19.817.343	
Nguyên vật liệu hư hỏng xuất bán	-	182.996.364
Các khoản thu nhập khác	56.074.347	60.168.742
Cộng	512.025.795	510.312.082

5.24 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.314.527	39.117.516
Phạt vi phạm hành chính	8.624.388	22.200.000
Giá vốn nguyên vật liệu hư hỏng xuất bán	-	123.237.692
Các khoản chi phí khác	8.233.739	18.216.945
Cộng	47.172.654	202.772.153

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.892.414.956)	(1.462.040.357)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	207.216.468	219.815.088
Thu nhập chịu thuế	(2.685.198.488)	(1.242.225.269)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.142.885.259)	(1.462.040.357)
Lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.142.885.259)	(1.462.040.357)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(175)	(81)



5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.713.966.809	9.447.356.452
Chi phí nhân công	12.685.092.599	10.443.683.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.708.566.532	8.272.734.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.448.697.048	14.378.051.062
Chi phí khác bằng tiền	1.359.037.458	566.207.511
Cộng	50.915.360.446	43.108.032.709

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong năm, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
Mua nước sạch	11.355.051.652	11.439.121.680
Trả tiền mua nước sạch	11.057.069.696	12.051.152.966
Phí kiểm nghiệm nước	-	36.432.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê		
Bán đồng hồ nước	356.000.000	-
Thu tiền	391.600.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2018 VND	Từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.330.925.073	1.195.765.554

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.548.709.930	1.988.289.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.531.814.609	4.792.534.885
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.000.000.000	40.000.000.000
Tổng	20.080.524.539	46.780.824.299
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.045.784.014	7.715.018.014
Phải trả người bán và phải trả khác	1.848.072.449	5.095.148.165
Chi phí phải trả	87.573.932	25.000.000
Tổng	7.981.430.395	12.835.166.179

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	1.848.072.449	-	1.848.072.449
Chi phí phải trả	87.573.932	-	87.573.932
Các khoản vay	1.099.234.000	4.946.550.014	6.045.784.014
Tổng	3.034.880.381	4.946.550.014	7.981.430.395
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	5.095.148.165	-	5.095.148.165
Chi phí phải trả	25.000.000	-	25.000.000
Các khoản vay	1.241.734.000	6.473.284.014	7.715.018.014
Tổng	6.361.882.165	6.473.284.014	12.835.166.179

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.548.709.930	-	6.548.709.930
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.531.814.609	-	1.531.814.609
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Tổng	20.080.524.539	-	20.080.524.539
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.988.289.414	-	1.988.289.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.792.534.885	-	4.792.534.885
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Tổng	46.780.824.299	-	46.780.824.299

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

6.3 Số liệu so sánh

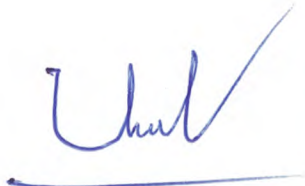
Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trong khi số liệu so sánh được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, do đó số liệu không thể so sánh được.

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2019

ss



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

